

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM HỌC TẬP
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỢT 2 NĂM HỌC 2025 – 2026
(Kèm theo Quyết định số 3.155/QĐ-DHSG ngày 11 tháng 11 năm 2025)

1. Sinh viên khóa 21

TT	Họ và tên	MSSV	Ngành	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
01	Trần Gia Bảo	3121560015	Kỹ thuật phần mềm	VSTEP 6,0	10	10	10
02	Phan Hoài Đức	3121490019	Kỹ thuật điện	VSTEP 6,0	10	10	10
03	Trần Vĩ Hào	3121410182	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 140 Viết: 170 Nghe & Đọc: 920	10	10	10
04	Nguyễn Huy Hoàng	3121410212	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 140 Viết: 170 Nghe & Đọc: 930	10	10	10
05	Phan Lê Hoàng	3121410213	Công nghệ thông tin	TOEIC Nói: 150 Viết: 190 Nghe & Đọc: 975	10	10	10
06	Lê Văn Hùng	3121410218	Công nghệ thông tin	VSTEP 5,5	10	10	10
07	Lương Minh Thế Vinh	3121410575	Công nghệ thông tin	VSTEP 4,5	9	9	9

Danh sách này có 07 sinh viên

Handwritten signature

2. Sinh viên khóa 22, 23

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
01	Hồ Văn Quyền	3122410352	Công nghệ thông tin	VSTEP 6,5	10	10	10
02	Nguyễn Thị Hồng Thắm	3122410392	Công nghệ thông tin	Aptis ESOL B1	10	10	10
03	Võ Anh Tuấn	3122410453	Công nghệ thông tin	VSTEP 6,5	10	10	10
04	Nguyễn Bích Ngọc	3122200007	Giáo dục chính trị	Aptis ESOL B1	10	10	10
05	Trần Nguyễn Cẩm Giàu	3122150025	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,5	10	10	10
06	Võ Thùy Thảo My	3122150069	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,0	9	9	9
07	Nguyễn Thị Khánh Phương	3122150104	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,5	10	10	10
08	Vũ Minh Kim Thảo	3122150127	Giáo dục tiểu học	Aptis ESOL B2	10	10	10
09	Đinh Ngọc Trần	3122150154	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,5	10	10	10
10	Nguyễn Thị Kim Anh	3122320008	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
11	Nguyễn Minh Phương	3122320298	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
12	Trương Thị Ngọc Thảo	3122320351	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
13	Nguyễn Thị Thùy Tiên	3122320387	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
14	Trần Thị Bửu Phụng	3122550072	Kinh doanh quốc tế	TOEIC Nói: 110 Viết: 160 Nghe & Đọc: 880	9	9	9
15	Nguyễn Quốc Khánh	3122560032	Kỹ thuật phần mềm	Aptis ESOL B2	10	10	10
16	Nguyễn Thụy Bảo Châu	3122430022	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
17	Trần Ngọc Thiên Kim	3122430081	Luật	Aptis ESOL B2	10	10	10
18	Nguyễn Thị Như Ý	3122430225	Luật	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
19	Mâu Tiến Hoàng	3122330127	Quản trị kinh doanh	VSTEP 6,5	10	10	10
20	Vũ Thị Ngọc Hương	3122330152	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL C1	10	10	10
21	Trần Ngọc Linh	3122330187	Quản trị kinh doanh	TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe & Đọc: 785	10	10	10
22	Nguyễn Phạm Văn Nam	3122330216	Quản trị kinh doanh	TOEIC Nói: 140 Viết: 150 Nghe & Đọc: 755	10	10	10
23	Bùi Thị Thảo Ngân	3122330221	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
24	Trần Võ Xuân Nghi	3122330233	Quản trị kinh doanh	Aptis ESOL B2	10	10	10
25	Thái Nhật Hào	3122360014	Quản trị văn phòng	Aptis ESOL B1	10	10	10
26	Trần Huy Hoàng	3122360020	Quản trị văn phòng	VSTEP 5,0	9	9	9
27	Lê Kim Phúc	3122210013	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Aptis ESOL B1	10	10	10
28	Trần Lê Nhật Anh	3122100001	Sư phạm lịch sử	Aptis ESOL B1	10	10	10
29	Đỗ Đức Hào	3122100004	Sư phạm lịch sử	VSTEP 4,0	8	8	8
30	Đỗ Thị Lưu	3122020008	Sư phạm vật lý	Aptis ESOL B2	10	10	10
31	Nguyễn Mai Ngọc Ánh	3122420030	Tài chính ngân hàng	VSTEP 5,0	9	9	9
32	Nguyễn Minh Ánh	3122420031	Tài chính ngân hàng	VSTEP 4,0	8	8	8
33	Lê Trịnh Phương Em	3122420086	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
34	Nguyễn Ngọc Hân	3122420113	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B1	10	10	10
35	Dương Thị Kim Hồng	3122420128	Tài chính ngân hàng	TOEIC Nói: 110	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
				Viết: 140 Nghe & Đọc: 635			
36	Trần Lê Mỹ Kim	3122420166	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
37	Hoàng An Phát	3122420288	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
38	Trương Trọng Thúc	3122420398	Tài chính ngân hàng	VSTEP 6,0	10	10	10
39	Phạm Thái Bảo Trần	3122420433	Tài chính ngân hàng	TOEIC Nói: 120 Viết: 180 Nghe & Đọc: 815	10	10	10
40	Phạm Thùy Phương Trinh	3122420440	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
41	Võ Nguyễn Hoàng Uyên	3122420476	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
42	Đỗ Bảo Châu	3122480005	Toán ứng dụng	TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe & Đọc: 640	10	10	10
43	Lê Đình Thắm	3122480059	Toán ứng dụng	Aptis ESOL B1	10	10	10
44	Trần Minh Thuận	3122350228	Việt Nam học	Aptis ESOL B2	10	10	10
45	Tổng Anh Thư	3122350241	Việt Nam học	Aptis ESOL B2	10	10	10
46	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	3122350265	Việt Nam học	VSTEP 5,5	10	10	10
47	Trần Yến Vy	3122350296	Việt Nam học	Aptis ESOL B1	10	10	10
48	Trần Mỹ Chi	3123150030	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,0	9	9	9
49	Hồ Thị Thúy Diễm	3123150033	Giáo dục tiểu học	VSTEP 6,0	10	10	10
50	Phạm Thị Mỹ Duyên	3123150035	Giáo dục tiểu học	VSTEP 5,0	9	9	9
51	Lê Vũ Thanh An	3123320002	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
52	Nguyễn Hà Minh Anh	3123320009	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
53	Nguyễn Thị Thanh Thảo	3123320337	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
54	Phạm Minh Thư	3123320379	Kế toán	Aptis ESOL B2	10	10	10
55	Trương Thị Như Ý	3123320514	Kế toán	Aptis ESOL B1	10	10	10
56	Phạm Thái Hoài An	3123020002	Su phạm Vật lý	Aptis ESOL B2	10	10	10
57	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	3123020013	Su phạm Vật lý	Aptis ESOL B2	10	10	10
58	Hồ Đông Quân	3123020023	Su phạm Vật lý	Aptis ESOL B2	10	10	10
59	Nguyễn Lê Gia Hân	3123420112	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
60	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	3123420154	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10
61	Đặng Thị Kim Ngân	3123420243	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B1	10	10	10
62	Nguyễn Quỳnh Như	3123420315	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B1	10	10	10
63	Ngô Ngọc Hoàng Yên	3123420540	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL B2	10	10	10

Danh sách này có 63 sinh viên.



3. Sinh viên khóa 25

TT	Họ và tên	MSSV	Ngành	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
01	Phạm Đoàn Bá Lộc	3125410098	Công nghệ thông tin	IELTS 6,0	10	10	10
02	Đoàn Minh Nhật	3125410121	Công nghệ thông tin	IELTS 7,0	10	10	10
03	Nguyễn Hồng Ngọc	3125570065	Du lịch	IELTS 6,5	10	10	10
04	Nguyễn Trịnh Bảo Hà	3125150032	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,5	10	10	10
05	Phạm Nguyễn Phương Linh	3125150060	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,0	10	10	10
06	Lê Yến My	3125150072	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,5	10	10	10
07	Nguyễn Thảo Nguyễn	3125150080	Giáo dục tiểu học	IELTS 5,5	10	10	10
08	Nguyễn Ngọc Khánh Như	3125150092	Giáo dục tiểu học	IELTS 5,5	10	10	10
09	Hồ Khánh Quỳnh	3125150115	Giáo dục tiểu học	IELTS 5,5	10	10	10
10	Nguyễn Thị Phương Thảo	3125150124	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,0	10	10	10
11	Hồ Trần Huyền Trang	3125150152	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,0	10	10	10
12	Nguyễn Thị Thuỳ Trâm	3125150160	Giáo dục tiểu học	IELTS 5,0	10	10	10
13	Trần Ngọc Trâm	3125150161	Giáo dục tiểu học	IELTS 6,0	10	10	10
14	Trương Hồng Bảo Châu	3125320039	Kế toán	IELTS 4,5	9	9	9
15	Hồ Quỳnh Lam	3125320122	Kế toán	IELTS 5,5	10	10	10
16	Trần Phương Bảo Nghi	3125320178	Kế toán	VSTEP 7,0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Ngành	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
17	Phạm Hoàng Xuân Nghi	3125321023	Kế toán	IELTS 5,5	10	10	10
18	Ngô Đỗ Minh Nhã	3125550112	Kinh doanh quốc tế	IELTS 6,0	10	10	10
19	Đỗ Ngọc Thảo Vân	3125550188	Kinh doanh quốc tế	IELTS 5,0	10	10	10
20	Phạm Khắc Đức Minh	3125490026	Kỹ thuật điện	IELTS 5,0	10	10	10
21	Lê Hoàng Khang	3125500019	Kỹ thuật điện tử viễn thông	IELTS 5,5	10	10	10
22	Nguyễn Gia Bảo	3125560007	Kỹ thuật phần mềm	IELTS 7,0	10	10	10
23	Đặng Thị Như Ngọc	3125560042	Kỹ thuật phần mềm	IELTS 5,5	10	10	10
24	Phan Trần Thanh Huy	3125730009	Lịch sử	VSTEP 5,5	10	10	10
25	Trần Ái My	3125430093	Luật	IELTS 6,5	10	10	10
26	Nguyễn Ngọc Tường Nghi	3125430099	Luật	IELTS 5,5	10	10	10
27	Trần Ngọc Yên Nhi	3125430128	Luật	IELTS 5,5	10	10	10
28	Nguyễn Thùy Vân	3125430201	Luật	IELTS 5,0	10	10	10
29	Lê Thảo Vy	3125430207	Luật	IELTS 6,5	10	10	10
30	Trương Phạm Phương Nghi	3125330174	Quản trị kinh doanh	IELTS 5,5	10	10	10
31	Dương Tuấn Khang	3125331041	Quản trị kinh doanh	IELTS 6,5	10	10	10
32	Nguyễn Gia Khang	3125590018	QTNH & Dịch vụ ăn uống	IELTS 4,5	9	9	9

TT	Họ và tên	MSSV	Ngành	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
33	Phạm Hà Linh	3125540014	Quốc tế học	IELTS 6,0	10	10	10
34	Nguyễn Bùi Hoàng Lê	3125160031	Sư phạm âm nhạc	IELTS 5,5	10	10	10
35	Phạm Minh Châu	3125170008	Sư phạm mỹ thuật	IELTS 6,0	10	10	10
36	Kiều Minh Châu	3125090005	Sư phạm ngữ văn	IELTS 5,5	10	10	10
37	Nguyễn Hoàng Nhật Hạ	3125090012	Sư phạm ngữ văn	IELTS 5,5	10	10	10
38	Trương Phan Phúc Khang	3125090018	Sư phạm ngữ văn	VSTEP 7,5	10	10	10
39	Nguyễn Anh Thư	3125090042	Sư phạm ngữ văn	IELTS 6,5	10	10	10
40	Chu Quyền Nhân	3125010027	Sư phạm toán học	IELTS 7,0	10	10	10
41	Đinh Nguyễn Thanh Hằng	3125420091	Tài chính ngân hàng	IELTS 5,0	10	10	10
42	Châu Nhân	3125420237	Tài chính ngân hàng	PET 160	10	10	10
43	Nguyễn Ngọc Cát Quỳnh	3125420312	Tài chính ngân hàng	IELTS 5,5	10	10	10
44	Huỳnh Quý Thành	3125420330	Tài chính ngân hàng	Aptis ESOL General 158	10	10	10
45	Nguyễn Hà Anh	3125530008	Tâm lý học	IELTS 6,0	10	10	10
46	Đào Thị Mai Linh	3125530060	Tâm lý học	IELTS 5,5	10	10	10
47	Huỳnh Lê Phương Nghi	3125530082	Tâm lý học	IELTS 6,0	10	10	10
48	Đỗ Hoàng Khánh Nguyễn	3125530096	Tâm lý học	IELTS 7,0	10	10	10

TT	Họ và tên	MSSV	Ngành	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
49	Trương Thị Yến Nhi	3125530111	Tâm lý học	IELTS 5,5	10	10	10
50	Nguyễn Phương Thảo	3125530141	Tâm lý học	IELTS 6,5	10	10	10
51	Nguyễn Thái Sơn	3125390017	Thông tin thư viện	IELTS 5,0	10	10	10
52	Lê Thị Ngọc Hân	3125480023	Toán ứng dụng	IELTS 6,0	10	10	10
53	Lê Minh Tiến	3125480079	Toán ứng dụng	VSTEP 6,5	10	10	10

Danh sách này có 53 sinh viên./.

Đã được kiểm tra